**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**THUYẾT MINH**

**XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2025)*

**Năm 2025**

# THUYẾT MINH

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

**I. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Thông tư số 23/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

**II. CÁC NGUYÊN TẮC, TRÌNH TỰ, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**1. Nguyên tắc xây dựng định mức**

- Tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành đối với một quá trình sản xuất, tạo ra sản phẩm và đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức; đảm bảo tính tiên tiến, tính thống nhất và tính kế thừa (nếu có).

- Định mức được xây dựng trên cơ sở thực tiễn sản xuất, bảo đảm tính ổn định trong thời gian nhất định; khi có sự thay đổi công nghệ, quy định pháp luật hoặc không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì định mức phải được điều chỉnh hoặc xây dựng mới.

- Định mức sản phẩm tương đồng giữa các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải bảo đảm tính thống nhất.

- Bảo đảm sự tập trung thống nhất trong công tác xây dựng định mức; khuyến khích, phát huy quyền chủ động của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng định mức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh.

- Bảo đảm tính đúng, tính đủ các hao phí cần thiết để hoàn thành một bước công việc hoặc tạo ra một sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, quy trình kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành.

**2. Trình tự xây dựng định mức**

- Lập danh mục công việc của nhiệm vụ xây dựng định mức, bảo đảm yêu cầu thể hiện rõ đơn vị tính khối lượng, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và công nghệ, các điều kiện và biện pháp chủ yếu thực hiện.

- Xác định thành phần công việc thực hiện theo các bước công việc hoặc hạng mục công việc đáp ứng yêu cầu quy định kỹ thuật từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành.

- Tính toán xác định các hao phí lao động, công cụ, dụng cụ, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu, sử dụng máy móc, thiết bị.

- Lập định mức chi tiết cho từng bước công việc trên cơ sở các hao phí lao động, công cụ, dụng cụ, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu, sử dụng máy móc, thiết bị.

**3. Nội dung xây dựng định mức**

a. Định mức lao động: Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông).

- Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

- Thành phần định mức lao động gồm:

+ Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

+ Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

+ Định biên: mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng công đoạn, chu trình của công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

+ Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Mức lao động ngoại nghiệp, nếu công việc có lao động phục vụ (lao động phổ thông) thể hiện dưới dạng phân số, trong đó tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); mẫu số là mức lao động phổ thông (tính theo công đơn). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

- Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

+ Công đơn (công cá nhân): là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

+ Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm;

+ Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

- Xác định hao phí lao động tăng thêm so với điều kiện chuẩn, bao gồm: yếu tố về tự nhiên như: địa hình, địa vật, giao thông, địa chất, thời tiết. Các mức độ ảnh hưởng đến việc thực hiện (hao phí thời gian) chênh nhau từ 10% đến 20%, cá biệt không quá 30% của các loại, hạng, nhóm liền kề.

- Mức lao động công việc ngoại nghiệp khi phải ngừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết được quy định cụ thể trong nội dung định mức và áp dụng theo quy định pháp luật liên quan.

b. Định mức dụng cụ lao động

- Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng:

+ Dụng cụ lao động: danh mục và thời hạn sử dụng quy định của Bộ Tài chính;

+ Các loại bảo hộ lao động: thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

+ Dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Xác định định mức dụng cụ lao động: là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

- Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

c. Định mức tiêu hao vật liệu.

- Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định định mức tiêu hao vật liệu: mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

d. Định mức tiêu hao năng lượng.

- Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định định mức tiêu hao năng lượng: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5%.

e. Định mức tiêu hao nhiên liệu.

- Xác định nhu cầu sử dụng nhiên liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại nhiên liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định định mức tiêu hao nhiên liệu: định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

f. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

- Xác định nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại, công năng, công suất của máy móc, thiết bị, phần mềm theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình công việc đến khi hoàn thành sản phẩm. Đối với những máy móc, thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định mức tiêu hao của từng loại máy móc, thiết bị.

- Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

- Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị để tạo ra sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm: tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng máy móc, thiết bị.

**4. Phương pháp xây dựng định mức**

Tuỳ theo tính chất công việc cụ thể, tùy theo loại sản phẩm cụ thể, năng lực chuyên môn của tổ chức, cá nhân xây dựng định mức mà quyết định đồng thời hoặc một trong các phương pháp xây dựng định mức như sau:

- Phương pháp thống kê, tổng hợp: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập (khảo sát, chụp ảnh, bấm giờ và các phương pháp khác tương tự) về hao phí thời gian lao động, hao phí vật liệu và thời gian sử dụng các loại dụng cụ, thiết bị thực tế để hoàn thành công việc, sản phẩm cần xây dựng mức.

- Phương pháp so sánh: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế.

- Phương pháp kinh nghiệm: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào kinh nghiệm tích lũy được của cán bộ xây dựng định mức hoặc công nhân kỹ thuật đã thực hiện trong thực tế.

- Phương pháp phân tích: là phương pháp xây dựng định mức dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn để phân tích từng nội dung công việc, các yếu tố tác động và hao phí cần thiết của từng công đoạn trong chu trình tạo ra sản phẩm (bao gồm: phân tích khảo sát, phân tích tính toán)

- Phương pháp tiêu chuẩn: là căn cứ vào những tiêu chuẩn, quy định của nhà nước về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi để xây dựng định mức lao động cho từng công việc.

**III. NỘI DUNG, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN**

## 1. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ; Tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu

- Thu thập các văn bản pháp quy về công tác Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập tại trung ương và địa phương;

- Tổng hợp, xử lý, phân loại, lựa chọn hạng mục phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghiên cứu quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 (viết tắt là Thông tư 08/2024/TT-BTNMT).

- Báo cáo đánh giá và đề xuất kiến nghị.

2. Làm thử, làm mẫu theo trình tự, nội dung các bước công việc Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- So sánh sự giống và khác nhau giữa quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất giữa Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 (viết tắt là Thông tư 27/2018/TT-BTNMT). So sánh sự giống và khác nhau giữa các bước công việc định mức thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019 (viết tắt là Thông tư 13/2019/TT-BTNMT) với các quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT

- Làm thử, làm mẫu một số bước công việc ngoại nghiệp tại cấp xã, cấp tỉnh.

- Làm thử, làm mẫu một số bước công việc nội nghiêp tại cấp xã, cấp tỉnh:

+ Tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

+ Tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

+ Tính thử đơn giá thực hiện kiểm kê chuyên đề.

3. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Các bước công việc quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT giống hoặc tương tự các bước công việc quy định tại Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT và Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT thì áp dụng 100% định mức lao động quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT.

- Các bước công việc quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT có sự khác biệt mới so với các bước công việc quy định Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT mà khi tổ chức thực hiện phải thực hiện theo quy trình đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp trực thuộc hoặc tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thì áp dụng các phương pháp (phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm trên cơ sở làm thử, tính thử) để xây dựng định mức cho công việc.

- Các bước công việc quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT có sự khác biệt mới so với các bước công việc quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT mà khi tổ chức thuộc trách nhiệm của cơ quan chuyên thuộc cơ quan quản lý nhà nước thuộc các cấp xã, tỉnh thì khi triển khai nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 xác định sử dụng bộ máy chuyên môn để thực hiện mà không xây dựng Định mức như:

+ Đối với Thống kê đất đai cấp xã: Kiểm tra, nghiệm thu kết quả thống kê đất đai của cấp xã.

+ Đối với thống kê đất đai cấp tỉnh: Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh; Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

+ Đối với Kiểm kê đất đai cấp xã: Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

+ Đối với Kiểm kê đất đai cấp tỉnh: Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh; Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai; Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh về kế hoạch kiểm kê đất đai; Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh về kế hoạch kiểm kê đất đai; Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan.

- Định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã” trên cơ sở: Áp dụng 100% định mức ban hành tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT do quy trình Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã giữa 2 Thông tư không có sự khác biệt lớn về quy trình.

- Định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh” trên cơ sở: Áp dụng 100% định mức ban hành tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT do Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT-BTNMT.

- Các Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I của Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT;

- Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, thống kê, kiểm kê đất đai trên cơ sở: áp dụng định mức ban hành tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT, kết hợp với tính toán lại mức trên cơ sở định mức Định mức lao động đã chỉnh sửa theo các nội dung công việc của Thông tư 08/2024/TT-BTNMT

- Định mức Kiểm kê đất đai chuyên đề: áp dụng cách xác định mức ban hành tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT kết hợp với xác định định mức cho phù hợp với thực tế trình tự, nội dung các bước công việc mới theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT, Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/09/2024 về việc kiểm kê đất đai năm 2024.

- Xây dựng tiêu chí hệ số khó khăn theo quy mô các cấp (xã, tỉnh).

- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê đất đai (định mức lao động, tiêu hao vật liệu, năng lượng, máy móc, thiết bị):

+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp xã;

+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp tỉnh.

- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai (định mức lao động, tiêu hao vật liệu, năng lượng, máy móc, thiết bị):

+ Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp xã;

+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật bản đồ hiện trạng sử dụng đất

+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (định mức lao động, tiêu hao vật liệu, năng lượng, máy móc, thiết bị):

+ Xây dựng định mức kinh tế kỹ - thuật kiểm lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

+ Xây dựng định mức kinh tế kỹ - thuật kiểm lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

- Xây dựng định mức kinh kế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề (định mức lao động, tiêu hao vật liệu, năng lượng, máy móc, thiết bị):

+ Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp;

+ Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

4. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê cấp xã;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê cấp tỉnh.

5. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

6. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

7. Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện tài liệu sau góp ý của các ngành, các cấp.

**IV. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**4.1. Sản phẩm trung gian.**

- Bảng tính đơn giá thống kê đất đai cấp xã;

- Bảng tính đơn giá thống kê đất đai cấp tỉnh;

- Bảng tính đơn giá kiểm kê đất đai cấp xã;

- Bảng tính đơn giá kiểm kê đất đai cấp tỉnh;

- Bảng tính đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

- Bảng tính đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

- Bảng tính đơn giá kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp;

- Bảng tính đơn giá kiểm kê đất đai chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

**4.2. Sản phẩm chính của Định mức kinh tế - kỹ thuật.**

**1. Phần I QUY ĐỊNH CHUNG, gồm 10 Điều:**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

Điều 4. Sử dụng định mức

Điều 5. Phương pháp xây dựng định mức

Điều 6. Thành phần của định mức

Điều 7. Đơn vị tính của định mức

Điều 8. Từ ngữ viết tắt

Điều 9. Các hệ số

Điều 10. Khoanh đất

**2. Phần II ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG (gồm 3 Chương, 06 Điều):**

**2.1. Chương I THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ (gồm 02 Điều)**

Điều 11. Định mức lao động thống kê đất đai cấp xã

Điều 12. Định mức lao động thống kê đất đai cấp tỉnh

**2.2. Chương II KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ (gồm 02 Điều)**

Điều 13. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Điều 14. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

**2.3. Chương III KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ (gồm 02 Điều)**

Điều 15. Định mức lao động kiểm kê đất đai tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

Điều 16. Định mức lao động kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

**3. Phần III ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ (gồm 3 Chương, 06 Điều)**

**3.1. Chương I THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ (gồm 02 Điều)**

Điều 17. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai cấp xã

Điều 18. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai cấp tỉnh

**3.2. Chương II KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ (gồm 02 Điều)**

Điều 19. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Điều 20. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

**3.3. Chương III KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ (gồm 02 Điều)**

Điều 21. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp

Điều 22. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

**4. PHỤ LỤC SỐ I: HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIÊU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ**